

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày tháng năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc chấp thuận điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất và cập nhật
kế hoạch sử dụng đất hằng năm, huyện Yên Định**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013; Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 về việc hướng dẫn thi hành Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về việc sửa đổi bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Tài nguyên và Môi trường: Số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; số 01/2021/TT-BTNMT, ngày 12/4 /2021 quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 3375/QĐ-UBND ngày 30/8/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến thời kỳ 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021, huyện Yên Định;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Công văn số 2085/STNMT-CSĐĐ ngày 17/3/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chấp thuận điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất và cập nhật kế hoạch sử dụng đất hằng năm, huyện Yên Định, với các nội dung chính sau:

1. Bổ sung hạng mục công trình đất thương mại dịch vụ (TMD) tại xã Yên Trung, với diện tích 8,57 ha vào khoản 5 Điều 2 và Phụ biểu số VII kèm theo Quyết định số 3375/QĐ-UBND ngày 30/8/2021 của UBND tỉnh.

(Chi tiết theo Phụ biểu số I kèm theo)

2. Điều chỉnh các chỉ tiêu sử dụng đất theo từng loại đất tại khoản 1 Điều 2 và Phụ biểu số III.2 kèm theo Quyết định số 3375/QĐ-UBND ngày 30/8/2021 của UBND tỉnh, cụ thể:

a) Tăng chỉ tiêu sử dụng đất thương mại dịch vụ (TMD) tại xã Yên Trung, với diện tích 8,57 ha.

c) Giảm chỉ tiêu các loại đất tại xã Yên Trung gồm:

- Đất trồng lúa (LUA) giảm 8,20 ha.
- Đất giao thông (DGT) giảm 0,15 ha.
- Đất thủy lợi (DTL) giảm 0,22 ha.

(Chi tiết theo Phụ biểu số II kèm theo)

3. Điều chỉnh tăng chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp tại khoản 3 Điều 2 và Phụ biểu số V.2 kèm theo Quyết định số 3375/QĐ-UBND ngày 30/8/2021 của UBND tỉnh cụ thể: Tăng chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa (LUA) với diện tích 8,20 ha tại xã Yên Trung.

(Chi tiết theo Phụ biểu số III kèm theo)

4. Các nội dung, chỉ tiêu sử dụng đất khác không thay đổi, điều chỉnh tiếp tục thực hiện theo Quyết định số 3375/QĐ-UBND ngày 30/8/2021 của UBND tỉnh.

Điều 2. Trách nhiệm của các đơn vị có liên quan.

1. Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm trước pháp luật và UBND tỉnh về tính chính xác, sự phù hợp của số liệu diện tích, loại đất, chỉ tiêu sử dụng đất được cập nhật, bổ sung, điều chỉnh so với quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 được phê duyệt; hướng dẫn UBND huyện Yên Định và các đơn vị có liên quan theo dõi, cập nhật chỉ tiêu sử dụng đất vào kế hoạch sử dụng đất hằng năm, huyện Yên Định; hoàn thiện đầy đủ hồ sơ về đầu tư, sử dụng đất, xây dựng, bảo vệ môi trường... theo đúng quy định của pháp luật.

2. UBND huyện Yên Định thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn; chỉ đạo xử lý, khắc phục dứt điểm việc vi phạm pháp luật về xây dựng, sử dụng đất tại khu đất nêu trên; cập nhật các chỉ tiêu sử dụng đất được bổ sung, điều chỉnh vào kế hoạch sử dụng đất hằng năm và chấp hành thực hiện nghiêm túc trình tự, thủ tục, hồ sơ về đầu tư, sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất, xây dựng, bảo vệ môi trường và các quy định khác của pháp luật liên quan.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Nông nghiệp và PTNT, Tài chính; UBND huyện Yên Định và các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Huyện ủy, HĐND huyện Yên Định;
- Các đơn vị có liên quan;
- Lưu: VT, NN.

(MC62.03.22)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Đức Giang

Phụ biểu số I:

**Hạng mục công trình, dự án
Bổ sung thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm, huyện Yên Định**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Chuyển mục đích từ các loại đất			Địa điểm (đền cấp xã)	Vị trí khu đất
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	LUC	DGT	DTL		
	Công trình thương mại dịch vụ	8,57		8,57		8,20	0,15	0,22		
1	Khu thương mại dịch vụ	8,57		8,57	TMD	8,20	0,15	0,22	Yên Trung	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 949/TLBĐ tỷ lệ 1/1000 do Văn phòng Đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 20/12/2021

Phụ biểu số II:**Bảng điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm, huyện Yên Định**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Quy hoạch đến năm 2030 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2021, huyện Yên Định			Kế hoạch sử dụng đất năm 2021, xã Yên Trung		
				Quyết định số 3375/QĐ-UBND ngày 30/08/2021	Sau điều chỉnh, bổ sung	So sánh (tăng (+), giảm (-))	Quyết định số 3375/QĐ-UBND ngày 30/08/2021	Sau điều chỉnh, bổ sung	So sánh (tăng (+), giảm (-))
	LOẠI ĐẤT								
1	Đất nông nghiệp	NNP	14.615,52	14.356,39	14.348,19	-8,20	417,01	408,81	-8,20
1.1	Đất trồng lúa	LUA	9.693,26	9.469,06	9.460,86	-8,20	364,05	355,85	-8,20
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	9.540,95	9.316,75	9.308,55	-8,20	364,05	355,85	-8,20
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.264,12	2.256,00	2.256,00		34,31	34,31	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	412,44	411,82	411,82		4,04	4,04	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	649,84	633,27	633,27				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	558,59	552,23	552,23		3,69	3,69	
1.8	Đất làm muối	LMU							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1.037,26	1.034,00	1.034,00		10,93	10,93	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.389,79	7.700,24	7.708,44	8,20	298,72	306,92	8,20
2.1	Đất quốc phòng	CQP	5,52	12,41	12,41				
2.2	Đất an ninh	CAN	285,97	285,93	285,93				
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK							
2.4	Đất khu chế xuất	SKT							
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	27,76	145,46	145,46				
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	30,56	34,67	43,24	8,57	2,59	11,16	8,57

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Quy hoạch đến năm 2030 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2021, huyện Yên Định			Kế hoạch sử dụng đất năm 2021, xã Yên Trung		
				Quyết định số 3375/QĐ-UBND ngày 30/08/2021	Sau điều chỉnh, bổ sung	So sánh (tăng (+), giảm (-))	Quyết định số 3375/QĐ-UBND ngày 30/08/2021	Sau điều chỉnh, bổ sung	So sánh (tăng (+), giảm (-))
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	131,25	156,37	156,37		5,16	5,16	
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	120,32	176,72	176,72				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.744,64	2.800,96	2.800,59	-0,37	92,60	92,23	-0,37
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	14,61	14,61	14,61		1,78	1,78	
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL							
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	19,49	19,49	19,49		0,32	0,32	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.433,28	2.105,94	2.105,94		122,58	122,58	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	184,8	545,15	545,15				
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	22,07	22,37	22,37		0,55	0,55	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,51	3,44	3,44				
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG							
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	8,01	8,01	8,01		2,01	2,01	
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	199,61	213,63	213,63		5,88	5,88	
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	104,31	100,27	100,27				
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH							
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,4	6,92	6,92				
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	5,1	5,1	5,10		0,61	0,61	
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	786,5	783,7	783,70		1,26	1,26	
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	262,09	259,1	259,10		63,39	63,39	
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK							
3	Đất chưa sử dụng	CSD	877,59	826,27	826,27		11,21	11,21	

Phụ biểu số III:

**Bảng điều chỉnh chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng sử dụng đất
trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm, huyện Yên Định**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021, huyện Yên Định			Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021, xã Yên Trung			Ghi chú
			Được duyệt	Điều chỉnh (tăng (+), giảm (-))	Cộng	Được duyệt	Điều chỉnh (tăng (+), giảm (-))	Cộng	
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	259,13	8,2	267,33	2,04	8,2	10,24	
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	224,20	8,2	232,40	0,96	8,2	9,16	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	224,20	8,2	232,40	0,96	8,2	9,16	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	8,12		8,12	0,06		0,06	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	0,62		0,62				
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	16,57		16,57				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	6,36		6,36	0,06		0,06	
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	3,26		3,26				